

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.970	25.970	26.280	26.280	VNĐ
	AUD	16.820	16.920	17.360	17.360	VNĐ
	CAD	18.780	18.890	19.370	19.370	VNĐ
	CHF		32.330		33.170	VNĐ
	EUR	30.160	30.300	31.110	31.110	VNĐ
	GBP	35.400	35.560	36.470	36.470	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,10	179,70	183,20	184,20	VNĐ
	NZD		15.690		16.220	VNĐ
	SGD	20.130	20.310	20.830	20.830	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:40 ngày 26/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:40, 26/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.